**CÔNG TY TNHH GIÀY DÉP JANDS**

**---------------- 🙣🙡 -----------------**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT**

**CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP VỚI QUY MÔ 500.000 ĐÔI/NĂM”**

Địa chỉ: Lô đất số 205, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa,

Tỉnh Đồng Nai

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị tư vấn | Chủ cơ sở |
| **CÔNG TY TNHH TVXD VÀ**  **MÔI TRƯỜNG TÍN VIỆT** | **CÔNG TY TNHH GIÀY DÉP JANDS** |

## MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc126764206)

[DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iii](#_Toc126764207)

[DANH MỤC BẢNG iv](#_Toc126764208)

[DANH MỤC HÌNH iv](#_Toc126764209)

[CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1](#_Toc126764210)

[1.1. Tên chủ cơ sở 1](#_Toc126764211)

[1.2. Tên cơ sở 1](#_Toc126764212)

[1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 1](#_Toc126764213)

[1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 1](#_Toc126764214)

[1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 2](#_Toc126764215)

[1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 4](#_Toc126764225)

[1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở; nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở. 4](#_Toc126764227)

[1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 4](#_Toc126764228)

[1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 4](#_Toc126764230)

[1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 6](#_Toc126764233)

[1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở 6](#_Toc126764234)

[1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở 8](#_Toc126764237)

[CHƯƠNG II 10](#_Toc126764244)

[SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 10](#_Toc126764245)

[2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 10](#_Toc126764246)

[2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 11](#_Toc126764247)

[CHƯƠNG III 14](#_Toc126764248)

[KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ 14](#_Toc126764249)

[MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 14](#_Toc126764250)

[3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 14](#_Toc126764251)

[3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 14](#_Toc126764252)

[3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 15](#_Toc126764256)

[3.1.3. Xử lý nước thải 16](#_Toc126764260)

[3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 18](#_Toc126764264)

[3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 20](#_Toc126764265)

[3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 23](#_Toc126764269)

[3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn 24](#_Toc126764271)

[3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 25](#_Toc126764272)

[3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 31](#_Toc126764273)

[3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 32](#_Toc126764274)

[CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 33](#_Toc126764275)

[4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 33](#_Toc126764276)

[4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải 33](#_Toc126764277)

[4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 33](#_Toc126764278)

[4.1.3. Dòng nước thải: 33](#_Toc126764279)

[4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 33](#_Toc126764280)

[4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: 34](#_Toc126764281)

[4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 36](#_Toc126764287)

[4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 36](#_Toc126764289)

[4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 36](#_Toc126764290)

[4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 36](#_Toc126764291)

[4.3.3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung 36](#_Toc126764292)

[4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn 38](#_Toc126764295)

[CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 42](#_Toc126764300)

[5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 42](#_Toc126764301)

[5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải 43](#_Toc126764302)

[CHƯƠNG VI 45](#_Toc126764303)

[CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 45](#_Toc126764304)

[6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 45](#_Toc126764305)

[6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 45](#_Toc126764306)

[6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 45](#_Toc126764307)

[6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 45](#_Toc126764308)

[6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất chủ dự án. 45](#_Toc126764309)

[6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm. 46](#_Toc126764312)

[CHƯƠNG VII 47](#_Toc126764314)

[KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 47](#_Toc126764315)

[CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ 48](#_Toc126764317)

[PHỤ LỤC 50](#_Toc126764318)

[PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ 51](#_Toc126764320)

[PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ 52](#_Toc126764321)

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| BCT | : Bộ Công thương |
| BOD | : Nhu cầu oxy sinh hóa |
| BTNMT | : Bộ Tài nguyên Môi trường |
| BXD | : Bộ Xây dựng |
| CHXHCN | : Cộng hòa xã hội chủ nghĩa |
| COD | : Nhu cầu oxy hóa học |
| CTNH | : Chất thải nguy hại |
| DO | : Oxy hòa tan trong nước |
| ĐTM | : Đánh giá tác động môi trường |
| HTXL | : Hệ thống xử lý |
| KHKT | : Khoa học kỹ thuật |
| MT | : Môi trường |
| NXB | : Nhà xuất bản |
| PCCC | : Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | : Quy chuẩn Việt Nam |
| SS | : Chất rắn lơ lửng |
| TCVN | : Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TNHH | : Trách nhiệm hữu hạn |
| UBND | : Ủy ban nhân dân |
| WHO | : Tổ chức y tế thế giới |
| WTO | : Tổ chức thương mại thế giới |

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

[Hình 1.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm giày dép 2](#_Toc126774498)

[Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị giai đoạn hoạt động 3](#_Toc126774499)

[Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu và hóa chất của cơ sở giai đoạn hoạt động 4](#_Toc126774511)

[Bảng 1.3. Điện năng sử dụng thực tế tại cơ sở 5](#_Toc126774513)

[Bảng 1.4. Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở 5](#_Toc126774514)

[Bảng 1.5. Thống kê tọa độ ranh giới của khu đất cơ sở 7](#_Toc126774517)

[Hình 1.2. Sơ đồ vị trí khu đất cơ sở 7](#_Toc126774518)

[Bảng 1.6. Bảng cân bằng sử dụng đất 8](#_Toc126774520)

[Bảng 1.7. Hạng mục công trình cơ sở 8](#_Toc126774525)

[Bảng 3.1. Bảng thống kê tuyến ống thu gom nước mưa 14](#_Toc126774535)

[Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở 15](#_Toc126774536)

[Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở 15](#_Toc126774537)

[Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại cơ sở 16](#_Toc126774539)

[Hình 3.4. Sơ đồ thoát nước thải tại cơ sở 16](#_Toc126774541)

[Hình 3.5. Mô hình bể tự hoại ba ngăn 17](#_Toc126774543)

[Bảng 3.2. Danh mục các hạng mục bể tự hoại 18](#_Toc126774545)

[Hình 3.6. Sơ đồ quản lý chất thải rắn 21](#_Toc126774548)

[Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 21](#_Toc126774549)

[Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 22](#_Toc126774550)

[Bảng 3.5. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 23](#_Toc126774553)

[Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải trong giai đoạn hoạt động 33](#_Toc126774564)

[Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải lần 1/2022 54](#_Toc126774586)

[Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải lần 2/2022 54](#_Toc126774587)

[Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí lần 1/2022 55](#_Toc126774589)

[Bảng 5.4. Kết quả quan trắc không khí lần 2/2022 55](#_Toc126774590)

[Bảng 6.1. Kinh phí quan trắc môi trường 58](#_Toc126774601)

CHƯƠNG I  
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

* Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Giày dép Jands
* Địa chỉ văn phòng: Lô đất số 205, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
* Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà Jackie Wu
* Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
* Điện thoại: 0251.3936699 Fax: 0251. 3936618
* Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 3603437490 cấp lần đầu ngày 04/01/2017, thay đổi lần thứ 1 ngày 21/05/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
* Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1006563262 chứng nhận lần đầu ngày 28/12/2016 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/06/2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.2. Tên cơ sở

* Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại giày dép với quy mô 500.000 đôi/năm.
* Địa điểm cơ sở: Lô đất số 205, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
* Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 40/XN-KCNĐN ngày 20/03/2017 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.
* Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 75.002670.T ngày 01/03/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp.
* Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án với tổng vốn đầu tư 111.862.350.000 VNĐ (Một trăm mười một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư Công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/06/2019 thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm B (từ 60 tỷ đến dưới 1.000 tỷ).

## 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

## 1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản xuất các loại giày dép với quy mô 500.000 đôi/năm.

## 1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

**Quy trình sản xuất:**

Bụi, tiếng ồn, CTR

Nguyên liệu (da, các phụ liệu có sẵn)

Cắt các chi tiết

Dán nhãn, logo

Cắt dán

Gấp dãy và may

Lắp ráp đế và mũ giày

Làm lạnh, T= -5o

Chỉnh sửa, vệ sinh

Đóng gói, lưu kho

Bụi, tiếng ồn, rung, CTR

Bụi, tiếng ồn, CTR

Mùi keo, bụi, ồn, CTR

Keo dán

Bụi, tiếng ồn, CTR

Mùi keo, bụi, ồn, CTR

Hình 1.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm giày dép

***Thuyết minh quy trình:***

Nguyên liệu dung cho quá trình sản xuất là các loại da (da bò, da heo, da PU), vải các loại, mousse EVA, tấm lót,...sau khi được nhập về nhà máy sẽ được công nhân kiểm tra chấ lượng trước khi đưa vào khu vực sản xuất.

Đầu tiên, các loại nguyên liệu sẽ được đưa qua công đoạn cắt các chi tiết theo hình dạng và kích thước đã có sẵn. Công đoạn này được thực hiện một cách tỉ mỉ, chi tiết để đảm bảo độ chính xác về số đo và nhằm tiết kiệm tối đa nguyên liệu.

* *Phần mũ giày*: Các mảnh da sau khi được tạo hình sẽ được dán nhãn hoặc in logo theo yêu cầu của khách hàng trước khi chuyển xuống bộ phận dãy để gấp chi tiết. Bộ phận này có trách nhiệm gấp các đường theo đúng kích cỡ cả giày. Sau khi các chi tiết được gấp sẽ được chuyển đến bộ phận may và ghép lại với nhau tạo thành phần mũ giày.
* *Phần đế giày*: Đế giày làm từ cao su dẻo TPR, nhựa được công ty nhập về theo khuôn mẫu đã đặt sẵn.

Để có thể ráp được với phần mũ giày, đế giày phải được gò định hình. Sau khi đế giày được gò xong thì sẽ tiến hành đến phần ráp đế. Bôi keo lên phần đế và dung máy sấy khô trong vòng 5 phút. Tiếp sau đó, phần mũ giày và phần đế sẽ được ráp lại với nhau bằng may chuyên dụng như máy ép 2 chiều và máy ép 6 chiều chia đều hai bên sườn và phần hậu của đôi giày.

Sản phẩm được làm lạnh, chỉnh sửa và vệ sinh sạch sẽ trước khi chuyển qua khâu kiểm tra, đóng gói và lưu kho

* **Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở**

# Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị giai đoạn hoạt động

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **Công suất** | **Đơn vị** | **SỐ LƯỢNG** | **Tình trạng** | **Xuất xứ** |
| 1 | Máy may | 15 đôi/ngày | Cái | 133 | 85% | Trung Quốc |
| 2 | Máy chặt | 330 đôi/ngày | Cái | 5 | 85% | Trung Quốc |
| 3 | Máy may vi tính | 135 đôi/ngày | Cái | 12 | 85% | Trung Quốc |
| 4 | Máy định hình | 330 đôi/ngày | Cái | 5 | 85% | Trung Quốc |
| 5 | Máy ép keo | 400 đôi/ngày | Cái | 4 | 85% | Trung Quốc |
| 6 | Máy ép đế | 400 đôi/ngày | Cái | 4 | 85% | Trung Quốc |
| 7 | Máy sấy | 800 đôi/ngày | Cái | 2 | 85% | Trung Quốc |
| 8 | Máy hơ chỉ | 800 đôi/ngày | Cái | 2 | 85% | Trung Quốc |
| 9 | Máy lên keo | 400 đôi/ngày | Cái | 4 | 85% | Trung Quốc |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

## 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

## Giày dép các loại với quy mô 500.000 đôi/năm.

## 1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở; nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

## 1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

# Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu và hóa chất của cơ sở giai đoạn hoạt động

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguyên liệu, hóa chất** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng/năm** | **Nguồn cung cấp** |
|  | Giả da PU | m | 45.720 | Nhập khẩu |
|  | Vải các loại | m | 18.288 | Nhập khẩu |
|  | Da heo đã thuộc | m2 | 5.574 | Nhập khẩu |
|  | Da bò đã thuộc | m2 | 7.432 | Nhập khẩu |
|  | Vải lót giày | m | 27.432 | Nhập khẩu |
|  | Mousse EVA | m | 9.144 | Nhập khẩu |
|  | Gòn lót | m | 4.572 | Nhập khẩu |
|  | KP lót (phần cứng lót gót giày) | m | 9.144 | Nhập khẩu |
|  | Keo dán giày gốc nước | Kg | 15.000 | Nhập khẩu |
|  | Đế giày cao su TPR, nhựa | đôi | 525.000 | Nhập khẩu |
|  | Chất xử lý | Kg | 5.000 | Nhập khẩu |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jand*

## 1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

* **Nguồn cung cấp điện**

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất được lấy từ lưới điện lực Quốc gia, sau đó được hạ thế (qua trạm biến thế) và đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Việc cung cấp điện do Công ty Cổ phần Điện lực Amata thực hiện.

Cơ sở không sử dụng máy phát điện dự phòng.

* **Nhu cầu tiêu thụ điện**

# Bảng 1.3. Điện năng sử dụng thực tế tại cơ sở

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian** | **Nhu cầu điện năng thực tế tại cơ sở (Kwh)** |
| 1 | Tháng 09/2022 | 37.085 |
| 2 | Tháng 10/2022 | 33.125 |
| 3 | Tháng 11/2022 | 28.703 |
| **Trung bình (Kwh/tháng)** | | **32.971** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

* **Nguồn cung cấp nước**

Nguồn nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt tại xưởng được cung cấp từ hệ thống cấp nước của KCN Amata. Nước được sử dụng trực tiếp, không xử lý lại.

* **Nhu cầu sử dụng nước**

Nhu cầu sử dụng nước của Công ty bao gồm: nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên, nước dùng để tưới cây, phòng cháy chữa cháy và dự phòng.

Công ty không sử dụng nước cho mục đích sản xuất.

* **Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở**

# Bảng 1.4. Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở

| **STT** | **Thời gian** | **Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tháng 09/2022 | 533 |
| 2 | Tháng 10/2022 | 392 |
| 3 | Tháng 11/2022 | 414 |
| **Trung bình (m3/tháng)** | | **446,3** |
| **Trung bình (m3/ngày)**  **Tính cho 26 ngày làm việc.** | | **17,2** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

* **Tính toán lượng nước sử dụng khi cơ sở hoạt động công suất tối đa**
* *Nước cấp cho sinh hoạt cho nhân viên:*

Theo TCXDVN 33:2006 định mức cấp nước sinh hoạt sử dụng cho công nhân viên là 45 lít/người/ca, cơ sở hoạt động 1 ca/ngày, hệ số không điều hoà 2,5. Số CBCNV làm việc tại cơ sở là 300 người.

Do đó, lượng nước cấp sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt là:

**Qsh** = 300 người x 45 lít/người/ca x 1 ca/ngày x 2,5 = **33,8 m3/ngày.**

* *Nước cấp cho bếp ăn tập thể:*

Công ty không tổ chức nấu ăn mà đặt các suất ăn công nghiệp ở bên ngoài cho công nhân.

**Qna = 0**

* *Nước vệ sinh nhà xưởng:*

Thực hiện vệ sinh quét dọn, lau chùi sàn văn phòng của cơ sở vào cuối ngày làm việc, lượng nước sử dụng trung bình: **Qvs =** **1 m3/ngày.**

* *Nước sử dụng cho hoạt động tưới cây:*

Diện tích cây xanh khu đất thuê là 3.999,5 m2, chỉ tiêu cấp nước tưới tiêu cho 1 lần tưới là 4 lít/m2. Vậy lượng nước tưới cây là:

**Qtc** = 4 lít/m2 x 3.999,5 m2 = 15.998 lít/ngày, làm tròn ***16 m3/ngày.***

* *Nước dung cho tưới đường, sân bãi:*

Diện tích đường giao thông, sân bãi là 5.522 m2, chỉ tiêu cấp nước cho 1 lần tưới là 0,5 lít/m2.

**Qsb** = 0,5 lít/m2 x 5.522 m2 = 2.761 lít/ngày, làm tròn **2,8 m3/ngày***.*

* *Nước PCCC*: Lượng nước phục vụ cho hoạt động chữa cháy được lưu trữ ở bể nước ngầm có thể tích 100 m3 theo tính toán thiết kế của nhà thầu xây dựng (đơn vị cho thuê), lượng nước PCCC không mang tính chất sử dụng thường xuyên.
* **Tổng nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hoạt động (không kể lượng nước PCCC) là**:

**Q**tổng = Qsh + Qna + Qvsnx + Qtc + Qsb = **53,6 m3/ngày.đêm**

## 1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

## 1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

Nhà máy sản xuất các loại giày dép của Công ty TNHH Giày dép Jands tọa lạc trên Lô đất số 205, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Với tổng diện tích đất sử dụng là 19.997,5 m2 được Công ty TNHH Giày dép Jands thuê lại từ Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa theo Hợp đồng thuê lại đất ký ngày 17/02/2017.

Tọa độ các điểm khép góc khu đất dự án được thể hiện như sau:

# Bảng 1.5. Thống kê tọa độ ranh giới của khu đất cơ sở

| **Số hiệu mốc** | Tọa độ VN2000 múi chiếu 3o, kinh tuyến trục 107o45’ | |
| --- | --- | --- |
| X (m) | X (m) |
|  | 1.210.372 | 406.015 |
|  | 1.210.371 | 406.197 |
|  | 1.210.477 | 406.202 |
|  | 1.210.477 | 406.014 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*



**4**

**3**

**2**

**1**

Vị trí cơ sở

Hình 1.2. Sơ đồ vị trí khu đất cơ sở

Các đối tượng tiếp giáp xung quanh cơ sở:

* Phía Bắc: giáp công ty TNHH Kỹ thuật Muro Việt Nam, chuyên sản xuất khuôn đúc.
* Phía Tây: giáp đường chính KCN và phía bên kia đường là Công ty TNHH Marigot Việt Nam, chuyên sản xuất đồ kim hoàn và các phụ kiện kim hoàn, các phụ kiện thời trang và vật trang trí.
* Phía Nam: giáp Công ty TNHH Hyudai Livart Vina, chuyên sản xuất giường, tủ bàn ghế.
* Phía Đông: Giáp khu đất trống của KCN

(*Bản vẽ thể hiện vị trí cơ sở được định kèm trong phần phụ lục*).

## 1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại giày dép với quy mô 500.000 đôi/năm”của Công ty TNHH Giày dép Jands tại KCN Amata, được triển khai xây dựng trên khu đất có diện tích 19.997,5 m2 với quy hoạch sử dụng đất như sau:

# Bảng 1.6. Bảng cân bằng sử dụng đất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quy mô sử dụng đất** | **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Diện tích xây dựng công trình | 10.476 | 53,39 |
| 2 | Đường giao thông nội bộ, sân bãi | 5.522 | 27,61 |
| 3 | Cây xanh, thảm cỏ | 3.999,5 | 20,00 |
| **Tổng diện tích** | | **19.997,5** | **100%** |

*( Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

# Bảng 1.7. Hạng mục công trình cơ sở

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các hạng mục** | **Số lượng** | **Diện tích** | **Tỷ lệ (%)** |
| ***A*** | ***Công trình chính*** | ***-*** | ***9,085*** | ***45.43*** |
| 1 | Nhà xưởng sản xuất A1 | 1 | 3,780 | 18.90 |
| 2 | Nhà xưởng sản xuất A2 | 1 | 2,886 | 14.43 |
| 3 | Nhà kho | 1 | 1,794 | 8.97 |
| 4 | Văn phòng (2 tầng) |  | 625 | 3.13 |
| ***B*** | ***Công trình phụ trợ*** | ***-*** | ***1,111*** | ***5.56*** |
| 5 | Nhà nghỉ giữa ca | 1 | 375 | 1.88 |
| 6 | Nhà ăn | 1 | 160 | 0.80 |
| 7 | Trạm điện | 1 | 24 | 0.12 |
| 8 | Bể nước chữa cháy | 1 | 27 | 0.14 |
| 9 | Đài nước 01 | 1 | 16 | 0.08 |
| 10 | Đài nước 02 | 1 | 16 | 0.08 |
| 11 | Nhà để xe 2 bánh | 1 | 270 | 1.35 |
| 12 | Nhà bảo vệ | 1 | 18 | 0.09 |
| 13 | Nhà để xe 4 bánh | 1 | 150 | 0.75 |
| 14 | Nhà để phế liệu | 1 | 55 | 0.28 |
| ***C*** | ***Công trình môi trường*** | ***-*** | ***280*** | ***1.40*** |
| 15 | Nhà kho chứa chất thải rắn (rác sinh hoạt 20m2, rác công nghiệp 160 m2) | 1 | 180 | 0.90 |
| 16 | Nhà kho chứa chất thải nguy hại | 1 | 100 | 0.50 |
| 17 | Bể tự hoại kích thước 1x1x0.8m, dung tích 0.8 m3/bể (xây ngầm dưới nhà bảo vệ) | 1 | - |  |
| 18 | Bể tự hoại kích thước 1.9x4.25x1.5m, dung tích 12.11 m3/bể (xây ngầm dưới khu vực nhà xưởng) | 2 | - |  |
| 19 | Bể tự hoại kích thước 3x3x1.5m, dung tích 9 m3/bể (xây ngầm dưới khu vực văn phòng, nhà nghỉ) | 2 | - |  |
| 20 | Hệ thống thoát nước mưa (Lắp đặt ngầm dưới vỉa hè nhà xưởng) | 1 | - |  |
| 21 | Hệ thống thoát nước thải (Lắp đặt ngầm dưới vỉa hè nhà xưởng) | 1 | - |  |
| ***D*** | ***Đường giao thông nội bộ, sân bãi*** | ***1 hệ thống*** | ***5,522*** | ***27.61*** |
| ***E*** | ***Cây xanh, thảm cỏ*** | ***1 hệ thống*** | ***3,999.5*** | ***20.00*** |
| **Tổng diện tích** | |  | **19,997.5** | **100%** |

*( Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

**CHƯƠNG II**

**SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

## 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

**2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia**

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, quan điểm chỉ đạo là khuyến kích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh. Tầm nhìn của chiến lược đến năm 2030 ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cac bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Ngành nghề của cơ sở là ngành nghề sản xuất phù hợp với khuyến khích phát triển kinh tế.

**2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Công ty TNHH Giày dép Jands được triển khai tại Lô đất số 205, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

KCN Amata là KCN tập trung đa ngành nghề, bao gồm các loại hình công nghiệp theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1744/MTg ngày 29/7/1995 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ngành nghề đầu tư vào KCN Amata như:

* Sản xuất thực phẩm và chế biến thực phẩm;
* Sản xuất chế tạo, lắp ráp điện, điện tử, cơ khí;
* Sản xuất máy vi tính và các phụ kiện;
* Sản xuất sản phẩm da, may mặc len, giầy dép (không thuộc da);
* Sản xuất nữ trang, hàng mỹ nghệ, các loại mỹ phẩm;
* Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ thể dục thể thao và đồ chơi trẻ em;
* Sản xuất sản phẩm công nghiệp từ cao su, nhựa, gốm, sứ, thuỷ tinh;
* Sản xuất thép xây dựng, container bằng thép, các sản phẩm kim loại;
* Sản xuất chế tạo xe hơi, phụ tùng xe hơi;
* Sản xuất và lắp ráp xe gắn máy, xe đạp;
* Sản xuất kiếng nổi, kiếng xây dựng, hóa chất cho bêtông;
* Sản xuất đông lạnh xuất khẩu;
* Sản xuất dệt (không có nhuộm);
* Sản xuất bột mì, mì ăn liền;
* Sản xuất các sản phẩm hàng tiêu dùng; bảo trì máy kéo, nông cơ các loại;
* Sản xuất hóa mỹ phẩm;
* Sản xuất sơn cao cấp các loại;
* Sản xuất keo dán công nghiệp;
* Sản xuất sứ vệ sinh cao cấp;
* Sản xuất bình chứa gas; bao bì đóng gói; giấy vệ sinh và giấy ăn; lưới đánh cá, sợi PE; hóa chất: hạt nhựa, bột màu công nghiệp; dược phẩm; nông dược và thuốc diệt côn trùng; các cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tươi.

Ngành nghề của Công ty TNHH Giày dép Jands là sản xuất giày dép, phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN.

Vị trí cơ sở tại Lô đất số 205, KCN Amata, trên khu đất quy hoạch đất công nghiệp, phù hợp với phân khu chức năng của KCN.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đồng thời ngày 20/4/2022 UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Kế hoạch số 88/KH-UBND về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022. Trong quá trình hoạt động chủ cơ sở đảm bảo tuân thủ theo Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/4/2022.

## 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Công ty TNHH Giày dép Jands được triển khai tại Lô đất số 205, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại KCN được thực hiện đồng bộ  
với việc quy hoạch KCN gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội. Ngoài ra  
công tác kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường, tổ chức công bố thông tin về môi  
trường trong KCN luôn được chú trọng. Bên cạnh đó các doanh nghiệp hoạt động sản  
xuất trong KCN luôn thực hiện nghiêm túc chế độ tự quan trắc, báo cáo giám sát môi  
trường định kỳ và các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường.

Vị trí thực hiện dự án là KCN Amata, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu.

Thủ tục bảo vệ môi trường của KCN Amata như sau:

* Quyết định số 1744/MTg ngày 29/07/1995 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về Phê quyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng và kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Amata của Công ty Cổ phần đô thị Amata Biên Hòa.
* Giấy xác nhận hoàn thành các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường số 46/GXN-TCMT ngày 11/06/2014 và số 62/GXN-TCMT ngày 8/6/2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2256/GP-BTNMT ngày 4/9/2019 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

* ***Đối với khả năng chịu tải về nước thải***

- KCN Amata đã xây dựng và vận hành 5 trạm xử lý nước thải tập trung: trạm 1 và 2 công suất mỗi trạm là 1.000 m3/ngày.đêm, trạm 3 công suất 3.000 m3/ngày.đêm, trạm 4 công suất 2.000 m3/ngày.đêm, và trạm 5 công suất 5.000 m3/ngày.đêm để xử lý toàn bộ khối lượng nước thải công nghiệp phát sinh từ KCN.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung trạm 1 và 2 đã được cải tạo, nâng cấp và chính thức đưa vào hoạt động từ tháng 07/2010. Hệ thống đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai kiểm tra hiệu quả xử lý theo văn bản số 1809/TNMT-CCBVMT ngày 14/6/2010.

* Hệ thống xử lý nước thải tại trạm 3 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai kiểm tra hiệu quả xử lý theo văn bản số 3215/TNMT-CCBVMT ngày 20/11/2008.
* Hệ thống xử lý nước thải Trạm 4 với công suất 2.000 m3/ngày.đêm, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – Chi cục Bảo vệ Môi trường kiểm tra hiệu quả xử lý và đưa vào vận hành chính thức theo văn bản số 621/STNMT- CCBVMT ngày 27/12/2013.

- Hệ thống xử lý nước thải Trạm 5 với công suất 5.000 m3/ngày.đêm, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – Chi cục Bảo vệ Môi trường kiểm tra hiệu quả xử lý và đưa vào vận hành chính thức theo văn bản số 3979/STNMT- CCBVMT ngày 31/10/2014

- Hiện tại, KCN Amata đã tiến hành nâng cấp trạm 3 từ 3000 m3/ngày lên 5000 m3/ngày đêm và ngưng hoạt động trạm XLNT số 1 và số 2, đảm bảo tổng công suất NMXLNT hoạt động với tổng công suất 12.000 m3/ngày đêm theo giấy phép xả thải đã được cấp. Công ty Amata chỉ hoạt động NMXLNT số 3, số 4 và số 5 với tổng công suất 12.000 m3/ngày đêm, thực tế vận hành của khu công nghiệp trong năm 2021 với lưu lượng trung bình khoảng 5.684 m3/ ngày.đêm.

* ***Đối với khả năng chịu tải về không khí***

Theo báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại KCN Amata trong 3 năm gần nhất, báo cáo tổng hợp quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chất lượng không khí tại khu vực đạt quy chuẩn quy định, chất lượng không khí tại khu vực tốt.

* ***Đối với chất thải rắn***

Đồng Nai có các khu xử lý chất thải rắn tập trung: khu xử lý chất thải xã Tây Hòa (huyện Trảng Bom), khu xử lý chất thải xã Quang Trung (huyện Thống Nhất) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh, khu xử lý chất thải xã Xuân Mỹ (huyện Cẩm Mỹ), khu xử lý chất thải xã Bàu Cạn (huyện Long Thành), khu xử lý chất thải xã Xuân Tâm (huyện Xuân Lộc), khu xử lý chất thải xã Túc Trưng (Định Quán); đảm bảo thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

Vì vậy, vị trí thực hiện cơ sở tại KCN Amata phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

*.*

**CHƯƠNG III**

**KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ**

**MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

## 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

## 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải

+ Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom và đưa xuống đất bởi các phễu thu và đường ống nhựa PVC có đường kính D90mm. Sau đó sẽ thoát nước ra hệ thống thoát nước bằng phương thức tự chảy.

+ Nước mưa trên đường giao thông và từ các nhà xưởng sẽ được thu gom bằng các cống bê tông D300mm. Sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa chung của KCN theo đường ống D300mm thông qua hố ga đấu nối nằm trên vỉa hè đường Amata.

# Bảng 3.1. Bảng thống kê tuyến ống thu gom nước mưa

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại ống** | **Kích thước** | **Chiều dài** |
| 1 | Ống BTCT | D300 | 840m |

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bao quanh khu vực nhà xưởng. Dọc tuyến thoát nước mưa, bố trí các hố ga nhằm loại bỏ các cặn bẩn (kết hợp miệng thu nước có song chắn rác), khoảng cách giữa 2 hố ga trung bình khoảng 20 m.

- *Thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa hiện hữu với các thông số kỹ thuật như sau*:

+ Số lượng hố ga nước mưa: 42 hố ga.

+ Kích thước mỗi hố ga: 1,2m x 1,2m.

+ Kích thước đường ống thoát nước mưa từ mái nhà xưởng xuống mương thoát nước: Ống PVC có đường kính D90mm.

+ Kích thước đường ống thoát nước mưa trên mặt đường: Cống bê tông cốt thép D300mm.

+ Số lượng hố ga đấu nối nước mưa vào hệ thống thoát nước của KCN: 01 hố ga nằm trên vỉa hè đường Amata (kích thước hố ga đấu nối nước mưa là 1,6m x 1,6m). Tọa độ hố ga đấu nối nước mưa: X= 1.210.475; Y= 406.013

Nước mưa chảy tràn

Hố ga,

song chắn rác

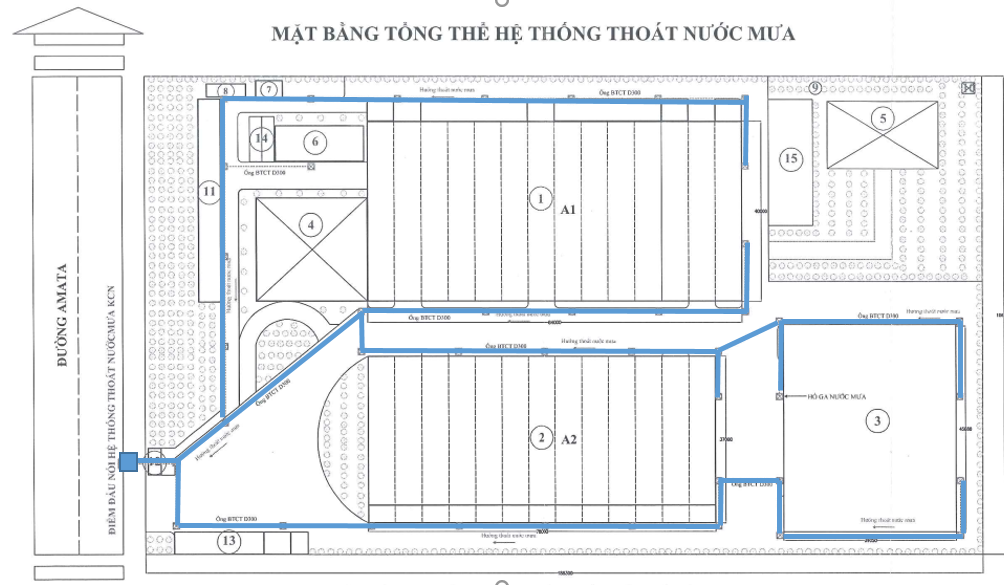
Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

Hệ thống thoát nước mưa của KCN

Thùng thu gom

Rác, cặn

Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở



Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở

## 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở khi hoạt động tối đa là 53,6 m3/ngày từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.

* Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom theo cống thoát nước thải nội bộ với 19 hố ga nước thải, theo đường ống PVC D114÷200 đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Amata và được xử lý tiếp tục tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.
* Nước thải của cơ sở đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Amata thông qua 1 hố ga đấu nối trên đường Amata.
* Tọa độ đấu nối nước thải

+ Hố ga đấu nối trên đường Amata: X(m): 1.210.371 Y(m): 406.016

Sơ đồ thu gom và thoát nước tại cơ sở như sau:

Hệ thống thu gom nước thải của KCN

Bể tự hoại

Đường ống, hố ga thu gom nước thải của Nhà máy

Nước thải từ các bồn rửa

Nước thải bồn cầu

Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại cơ sở

## 

Hình 3.4. Sơ đồ thoát nước thải tại cơ sở

## 3.1.3. Xử lý nước thải

* Đối với nước thải phân và nước tiểu từ bồn cầu được xử lý qua bể tự hoại, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
* Đối với nước thải sinh hoạt từ các nguồn khác như: nước thải từ các chậu rửa,...được thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước thải của công ty sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
* ***Thông tin mô hình bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình dưới:***

Hiện tại, Chủ đầu tư đã tiến hành xây dựng 5 bể tự hoại tại 2 xưởng, nhà bảo vệ, nhà văn phòng và nhà nghỉ. Tổng thể tích của 5 bể là 43,02 m3.



Nước vào

Nước ra

# *Hình 3.5. Mô hình bể tự hoại ba ngăn*

Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây bằng bê tông cốt thép, đậy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD5 là 60 - 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi dẫn qua 2 ngăn lắng và lọc trước khi chảy ra hố ga thu gom nước thải đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Amata.

Bùn từ bể tự hoại được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ đấu nối ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata thông qua hố ga đấu nối trên đường Amata và được xử lý tiếp tục tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Để thuận tiện cho việc giám sát chất lượng nước thải, Chủ đầu tư đã xây dựng hố ga cuối bên trong tường rào đường Amata, trước khi nước thải được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Amata.

### - Tọa độ hố ga cuối: X(m): 1.210.372 Y(m): 406.015

# Bảng 3.2. Danh mục các hạng mục bể tự hoại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình** | **Số lượng** | **Vật liệu** |
| 1 | Bể tự hoại kích thước 1x1x0.8m, dung tích 0.8 m3/bể (xây ngầm dưới nhà bảo vệ) | 1 | BTCT |
| 2 | Bể tự hoại kích thước 1.9x4.25x1.5m, dung tích 12.11 m3/bể (xây ngầm dưới khu vực nhà xưởng A1 và A2) | 2 | BTCT |
| 3 | Bể tự hoại kích thước 3x3x1.5m, dung tích 9 m3/bể (xây ngầm dưới khu vực văn phòng, nhà nghỉ) | 2 | BTCT |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

## 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

* ***Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở***

Ô nhiễm bụi, khí thải do các phương tiện giao thông sinh ra là điều không thể tránh khỏi. Để khống chế các nguồn ô nhiễm này, Chủ đầu tư có các giải pháp cụ thể như sau:

* Tất cả các phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
* Bê tông hóa các tuyến đường nội bộ;
* Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên cơ sở, yêu cầu tắt máy trong thời gian xe chờ.
* Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty sẽ tiến hành bão dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các tác động do các phương tiện này gây ra khi hoạt động;
* Phun nước sân bãi nhà xưởng để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào công ty vào mùa khô khi cần thiết.
* Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.
* Có thể trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dụng, găng tay,... cho công nhân nếu cần thiết.
* ***Giảm thiểu bụi từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu sản xuất***

Nguyên vật liệu đầu vào của công ty được lưu trữ trong thùng, bao bì nilon tùy theo tính chất của từng loại nguyên vật liệu, tất cả đều được lưu trữ ở khu vực riêng. Lượng bụi phát sinh chủ yếu từ quá trình hoạt động của phương tiện vận chuyển, đối với lượng bụi phát sinh này, công ty đã có những biện pháp quản lý như sau:

* Che chắn, phủ bạt xe trong quá trình vận chuyển.
* Bố trí hợp lý đường vận chuyển và đi lại, hạn chế di chuyển nhiều lần qua khu vực dân cư.
* Quy định tốc độ khi các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu trong khu vực công ty.
* ***Kiểm soát ô nhiễm bụi, không khí từ hoạt động sản xuất***

Kiểm soát ô nhiễm không khí từ các công đoạn sản xuất chính như:

* Hơi dung môi từ quá trình dán keo, sấy: Keo sử dụng tại cơ sở là keo gốc nước nên mùi keo khống đáng kể.
* Bố trí mặt bằng sản xuất phù hợp với quy trình sản xuất.
* Các máy móc sẽ được thường xuyên kiểm tra, bảo trì định kỳ, đảm bảo thiết bị hoạt động ở điểm tối ưu.
* Nhà xưởng bố trí thông thoáng, đảm bảo thoát khí tốt.
* Sàn nhà xưởng được vệ sinh thường xuyên để không phát sinh bụi gây tác động xấu đến sản phẩm.
* Công nhân sản xuất trực tiếp được trang bị khẩu trang bảo hộ lao động.
* Toàn bộ nhà xưởng được thiết kế thông thoáng nhờ các quạt cưỡng bức.
* Trồng cây xanh xung quanh khu vực xưởng nhằm hạn chế phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh.
* Lắp đặt quạt thông gió, quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái để đảm bảo môi trường không khí thoát mát bên trong nhà xưởng.
* ***Kiểm soát ô nhiễm không khí từ hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất***

Việc nhập các nguyên vật liệu được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như:

* Không nhập kho vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập kho các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp.
* Không nhập và xuất nguyên vật liệu quá nhiều: Các loại nguyên vật liệu cần thiết được xuất và nhập kho đủ dùng trong 1 tuần sản xuất.
* Quá trình nhập kho và xuất kho nguyên vật liệu sử dụng xe nâng nên giảm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân sản xuất.
* Khu vực kho chứa thành phẩm: Nhà kho thông thoáng, trang bị hệ thống quạt thông gió theo đúng quy định. Vệ sinh kho chứa đảm bảo sạch, gọn, hàng hóa được bố trí hợp lý, khoa học tạo môi trường thông thoáng.
* ***Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ các công đoạn khác***

Để hạn chế ô nhiễm do khí thải từ khu vực tập trung chất thải và hệ thống cống thoát nước của công ty, Công ty áp dụng một số biện pháp như sau:

* Chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy kín. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển đi xử lý trong ngày, không để tình trạng tồn đọng gây phân hủy phát sinh mùi.
* Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn rác, thu gom rác thường xuyên, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống.
* Có kế hoạch thường xuyên nạo vét các hố ga, tránh tình trạng lắng đọng lâu ngày gây mùi hôi.

## 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Với mục đích bảo vệ môi trường, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả cho các quá trình xử lý của hệ thống thu gom chất thải rắn thông thường, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh. Chủ đầu tư đã quản lý, lưu trữ và xử lý chất thải rắn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Toàn bộ chất thải rắn sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải rắn khi phát sinh sẽ được phân loại tại nguồn theo tính chất (không nguy hại, nguy hại). Kế hoạch khống chế ô nhiễm chất thải như sau:



# Hình 3.6. Sơ đồ quản lý chất thải rắn

* **Chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên với thành phần gồm các chất hữu cơ như vỏ trái cây, thực phẩm thừa, … và các chất thải còn lại như túi nylon, lon, chai, các vật dụng cá nhân hư hỏng.

Để giảm thiểu các tác động gây ra bởi chất thải sinh hoạt, Công ty sẽ trang bị và bố trí một số thùng chứa có nắp tại các nơi phát sinh (văn phòng, trong xưởng sản xuất,…) để phân loại và thu gom nguồn thải này.

* Các loại chất thải rắn này sẽ được lao công của công ty thu gom hàng ngày và lưu trữ tại khu vực tập trung chất thải rắn của công ty, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom CTR sinh hoạt.
* Rác thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng kín 240 lít, hạn chế thấp nhất thức uống dư cho vào thùng rác tránh phân hủy sinh ra nước rỉ rác.
* Hiện lượng rác sinh hoạt phát sinh tại công ty được đơn vị thu gom rác thu gom và xử lý với tần suất 2 lần/tuần thông qua hợp đồng ký kết với Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa.

Khu vực lưu trữ rác sinh hoạt có diện tích 20 m2, bố trí phía sau xưởng A1.

- Khối lượng chất thải sinh hoạt được thể hiện dưới bảng sau:

# Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm CTRSH** | **Số lượng (kg/năm)** | **Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH** |
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 46.800 | Đơn vị thu gom rác thông qua hợp đồng ký kết với Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

* **Chất thải công nghiệp thông thường**

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ các công đoạn sản xuất chủ yếu là bao bì đóng gói hỏng, vụn cao su, vải, nhựa, da hư hỏng,.. và các loại chất thải rắn từ hoạt động văn phòng, vỏ nhựa vụn.

*Thu gom, phân loại:*

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và phân loại cụ thể cho từng loại, được bố trí trong khu vực từng xưởng sản xuất có phát sinh chất thải, khu vực nhà kho.

* Đối với bao bì carton, nylon và giấy phế liệu thải ra từ văn phòng: các loại rác này có khả năng được sử dụng để tái chế, tái sử dụng.
* Đối với các loại chất thải không có khả năng tái chế: được thu gom phân loại cho vào từng khu vực riêng biệt, có dán nhãn, biển cảnh báo phân từng loại cụ thể.

*Lưu trữ + xử lý:*

+ Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất bao gồm: vụn nhựa, sản phẩm hư hỏng, thùng carton, bao bì đựng nguyên liệu thải bỏ,...... được lưu trữ trong kho chất thải rắn thông thường, có diện tích 160 m2 được xây dựng tường bao quanh, có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực. Kho chứa được xây dựng nền cao, có gờ chắn bao quanh để tránh nước mưa chảy vào bên trong. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định. Công ty đã ký Hợp đồng với Công ty Môi trường Sạch Đức Anh để thu gom và xử lý chất thải *(hợp đồng đính kèm phụ lục).*

* + Bùn thải từ bể tự hoại không chứa thành phần nguy hại được định kỳ thuê đơn vị có chức năng bơm hút, xử lý.
    - Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được thể hiện dưới bảng sau:

# Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| **STT** | **Nhóm CTRCNTT** | **Trạng thái** | **Số lượng (Kg/năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vụn cao su, vải, nhựa, da | Rắn | 1.200 |
| 2 | Vật liệu đóng gói dư thừa | Rắn | 300 |
| 3 | Giấy từ khu vực văn phòng | Rắn | 240 |
| **Tổng cộng** | |  | **1.740** |

## (Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)

## 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

* + - Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý theo Thông tư 02:2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
    - Định kỳ 1 lần/năm báo cáo quản lý chất thải nguy hại tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ;
    - Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định. Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Xử lý Môi trường Sạch Việt Nam (Hợp đồng đính kèm phụ lục)
    - Tất cả các chất thải nguy hại phát sinh được thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt.
    - Tiến hành dán nhãn chất thải nguy hại cho thùng chứa này và đặt tại nhà chứa chất thải của công ty.
    - Trong quá trình giao nhận chất thải nguy hại với đơn vị thu gom, xử lý theo hợp đồng ký kết, Công ty sẽ tuân thủ quy định giao nhận và lưu trữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.
    - CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất được Công ty đóng gói, bảo quản theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không bị rò rỉ, rơi vãi và phát tán ra môi trường.
    - Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 100 m2;
    - Có kho chứa chất thải nguy hại đúng theo quy định, có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao và có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện dưới bảng sau:

# Bảng 3.5. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

| **TT** | **Tên CTNH** | **Mã CTNH** | **Trạng thái** | **Khối lượng**  **(Kg/năm 2022)** | **Khối lượng xin cấp phép**  **(Kg/năm)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hộp mực in | 08 02 04 | Rắn | **10** | **15** |
| 2 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | Rắn | **300** | **450** |
| 3 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | Rắn | **200** | **300** |
| 4 | Mực, chất kết dính | 16 01 09 | Lỏng | **300** | **450** |
| 5 | Dầu nhớt thải, dung môi | 17 02 04 | Lỏng | **150** | **225** |
| 6 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | Rắn | **170** | **255** |
| 7 | Giẻ lau nhiễmTPNH | 18 02 01 | Rắn | **165** | **247,5** |
| 8 | Bao bì mềm thải | 18 01 01 |  | **90** | **135** |
| **Tổng cộng** | | |  | **1.385** | **2.077,5** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Giày dép Jands)*

## 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

* Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:
* Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
* Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.
* Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
* Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.
* Đối với tiếng ồn trong sản xuất:
* Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng
* Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy có khả năng gây ồn và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
* Bố trí các máy móc thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên bảo trì máy móc, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng;
* Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động: nút tai, bao tai chống tiếng ồn có hiệu quả.
* Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.
* Xây dựng tường bao cách ly, cây xanh xung quanh dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới các công ty lân cận.
* Quy chuẩn tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (QCVN 24:2016/BYT)

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

***A. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ***

* Đối với việc xây dựng nhà xưởng cũng như nhà văn phòng, tất cả đều được xây dựng bằng bê tông, tường gạch hoặc bằng nhà tiền chế khung sườn bằng sắt, do đó hạn chế được những tác nhân gây cháy.
* Lập phương án PCCC và trình cơ quan chức năng phê duyệt, tuân thủ theo phương án PCCC đã được phê duyệt. Chủ cơ sở sẽ tuân thủ các Tiêu chuẩn của Việt Nam về PCCC.
* Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng chống cháy nổ theo quy định của công an PCCC. Các phương tiện chữa cháy (bình chữa cháy CO2, cát, xẻng, sào cắt điện,...) sẽ được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng.
* Quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt; bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy.
* Thường xuyên, định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời.
* Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy xảy ra thì chữa cháy kịp thời, có hiệu quả.
* Thành lập đội PCCC. Kiểm tra, đôn đốc, việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về PCCC. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC. Đội PCCC được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Cảnh sát PCCC; chịu sự điều động của cấp có thẩm quyền để tham gia hoạt động PCCC.
* Lắp đặt hệ thống chống sét tại các nóc nhà và công trình có độ cao, các trụ điện cao thế, trung thế và các trạm biến áp,… của Dự án.
* Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC đối với cán bộ, đội PCCC theo các nội dung sau:

+ Kiến thức pháp luật, kiến thức về PCCC phù hợp với từng đối tượng.

+ Biện pháp phòng cháy.

+ Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

+ Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện PCCC.

+ Phương pháp kiểm tra an toàn về PCCC.

* Dán các số điện thoại cần thiết (bệnh viện, đội PCCC,…) tại các vị trí ở cửa thoát hiểm, cửa ra vào.
* Tổ chức các buổi diễn tập PCCC theo định kỳ.
* Đường nội bộ được thiết kế rộng, đảm bảo xe chữa cháy ra vào dễ dàng.
* Trường hợp xảy ra cháy nổ, biện pháp ứng cứu như sau:
* Biện pháp cơ bản trong chữa cháy:

+ Huy động các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy.

+ Tập trung cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan.

+ Thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy.

* Người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:

+ Đội PCCC của Dự án.

+ Cảnh sát PCCC nơi gần nhất.

+ Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.

* Người có mặt tại nơi xảy cháy và có sức khỏe phải tìm mọi biện pháp để cứu người, ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải tuân theo lệnh của người chỉ huy chữa cháy.
* Trong trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đến mà đám cháy lan từ khu vực này sang các công trình khác hoặc cháy lan sang các công trình xung quanh và ngược lại thì người chỉ huy chữa cháy của khu nhà và các công trình xung quanh bị cháy phải có trách nhiệm phối hợp trong chỉ huy chữa cháy.
* Khắc phục hậu quả vụ cháy:

+ Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống.

+ Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội.

+ Nhanh chóng phục hồi hoạt động của Dự án.

* Phương án xử lý tình huống cháy

Khi có cháy xảy ra, các tổ thuộc lực lượng PCCC cấp cơ sở thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công:

* Tổ 1: Tổ thông tin liên lạc.
* Khi có cháy xảy ra, nhanh chóng báo cho lãnh đạo hoặc người chịu trách nhiệm cao nhất biết vị trí, tình hình diễn biến đám cháy.
* Khi xảy ra cháy thực hiện việc cắt điện khu vực cháy, đảm bảo các điều kiện cho người và phương tiện tham gia chữa cháy.
* La lớn báo động và nhấn chuông báo động yêu cầu mọi người nhanh chóng thoát ra ngoài để đảm bảo an toàn.
* Gọi điện báo cháy theo số điện thoại 114 xin chi viện của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
* Nhanh chóng thông báo cho các công trình xung quanh để có sự chuẩn bị ứng phó cháy lan.
* Trong trường hợp, sự cố cháy nổ có liên quan đến hóa chất, Công ty phải báo cáo với Ban chỉ đạo ứng phó sự cố hóa chất để được hỗ trợ.
* Thực hiện các nhiệm vụ khác khi có yêu cầu.
* Tổ 2: Cứu người bị nạn, hướng dẫn mọi người thoát ra khỏi khu vực nguy hiểm một cách nhanh chóng và an toàn

Mở tất cả các cửa thoát nạn, hướng dẫn mọi người theo hướng thoát nạn đã quy định nhanh chóng ra khỏi khu vực nguy hiểm, nhắc nhở mọi người bình tĩnh không để xảy ra hỗn loạn trong khi thoát nạn.

* Tổ 3: Tổ chữa cháy và di chuyển tài sản:
* Giải pháp dập tắt nguồn cháy ngay khi đám cháy mới bắt đầu: Ngay khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ cần ngay lập tức sử dụng các dụng cụ cầm tay gồm bình CO2 và Bình bột nhanh chóng tiếp cận đám cháy, đồng loạt phun chất chữa cháy nhằm hạn chế sự phát triển của đám cháy.
* Các bình chữa cháy xách tay đặt trong các khu vực trong nhà xưởng, kho, trên lối thoát nạn, gần cửa ra vào của các khu vực ở những nơi dễ thấy và dễ lấy.
* Trường hợp lửa đang cháy tại lỗ thủng có hóa chất thoát ra (hơi, khí cháy), sử dụng các dụng cụ cầm tay gồm bình CO2 và Bình bột để cắt ngọn lửa, đồng thời phun mưa để làm mát và tìm biện pháp bịt lỗ thủng.
* Cùng lúc đó, nhanh chóng triển khai 2 lăng phun nước từ 2 họng nước chữa cháy vách tường gần khu vực cháy phun nước vào đám cháy. Các bơm chữa cháy trang bị là loại có thể khởi động nhanh chóng chỉ trong 3giây
* Tập trung di chuyển tài sản chưa bị cháy ra khỏi khu vực cháy, tạo khoảng cách an toàn ngăn cháy lan
* Tổ 4: Tổ bảo vệ
* Chốt chặn tất cả các cửa ra vào, không cho người không có nhiệm vụ vào, đồng thời hướng dẫn lực lượng cảnh sát PCCC và các lực lượng khác vào triển khai chữa cháy, cứu hộ.
* Thành lập Ban chỉ huy để chỉ huy việc chữa cháy trong giai đoạn đầu. Khi lực lượng cảnh sát PCCC đến chi viện thì đồng chí chỉ huy báo cáo lại tình hình diễn biến đám cháy, công tác chữa cháy và cứu hộ ban đầu cho chỉ huy lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp nắm được, tham gia trong Ban chỉ huy mới, đồng thời tiếp tục chỉ huy lực lược PCCC cơ sở tham gia chữa cháy và cứu hộ.
* Cử người ra đón xe chữa cháy và hướng dẫn vào nơi xảy ra cháy.
* Cung cấp tình hình, diễn biến đám cháy, lực lượng và phương tiện chữa cháy hiện có, nguồn nước chữa cháy cho đội PCCC chuyên nghiệp.
* Phương án thoát nạn

Lực lượng tại chỗ gồm quản lý xưởng, các tổ trưởng khi nhận được tín hiệu báo cháy phải nhanh chóng bố trí cho công nhân thoát nạn theo sơ đồ thoát nạn cụ thể để ra khu vực an toàn nhanh nhất

* Dọn dẹp:

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

* Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy.

Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

***B. Các biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động***

Quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty đòi hỏi tính cẩn thận, tập trung cao độ của công nhân. Công việc bảo vệ an toàn lao động trong nhà máy luôn được Công ty hết sức coi trọng, công nhân được trang bị găng tay, mũ bảo hộ lao động, khẩu trang, trang phục bảo hộ trong khi làm việc. Công ty thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, có tủ thuốc y tế tại chỗ khi công nhân bị các loại bệnh thông thường.

1. ***Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống thu gom, thoát nước thải***

* Thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom, thoát nước thải.
* Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng đường ống thu gom, thoát nước thải.
* Nếu có sự cố xảy ra, phải lập tức ngưng các hoạt động phát sinh nước thải, sau đó tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục ngay lập tức.

1. ***Biện pháp phòng ngừa sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại***

* Các loại CTNH được vận chuyển về kho CTNH bằng các phương tiện chuyên dụng, đảm bảo an toàn.
* CTNH được lưu trữ trong khu vực thích hợp, thoáng mát, đảm bảo quy cách theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
* Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ CTNH.
* Công nhân đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc CTNH.
* Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại kho CTNH. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.
* Kho CTNH đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (hệ thống thông gió, chống sét, hệ thống cứu hoả,...).

1. ***Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất***

* Cơ sở có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng chủ yếu là xăng, dầu, nhớt, mực in, dung môi và hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất, bảo trì máy móc thiết bị nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nhiên liệu và hóa chất là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nhiên liệu và hóa chất tại khu vực Cơ sở, Chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

-Lưu trữ nguyên nhiên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng);

- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;

- Lưu trữ các bình chứa nhiên liệu, hóa chất tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin;

- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;

- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;

- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;

- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa;

- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;

- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

- Phương pháp ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:

- Sơ tán người lao động khỏi khu vực xảy ra sự cố;

- Sử dụng cát, giẻ lau để hạn chế chảy tràn chất lỏng;

- Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố;

- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn

## Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

1. ***Biện pháp giảm thiểu nhiệt dư***

Để đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân tại nhà máy, Chủ dự án thực hiện các biện pháp thông thoáng nhà máy để hạn chế tác động của nhiệt dư như sau:

* Bố trí hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp trên tường, trên mái nhà máy nhằm điều hòa vi khí hậu phía trong khu vực nhà máy;
* Dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất được bố trí đảm bảo độ thông thoáng, nhằm hạn chế gia tăng nguồn nhiệt phát sinh;
* Trồng cây xanh cải thiện điều kiện vi khí hậu tại nhà máy.

1. **Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực**

* Tất cả các phương tiện vận tải phục vụ cho dự án phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường mới được phép lưu thông.
* Các phương tiện vận tải phục vụ dự án khi lưu thông phải tuân thủ Luật giao thông đường bộ: không chạy quá tốc độ, không chạy quá tải trọng cho phép,…
* Khi xảy ra tai nạn giao thông cần tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, bảo vệ hiện trường đồng thời báo ngay cho Cảnh sát giao thông, cơ quan chủ quản biết để có giải phái xử lý kịp thời.
* Hạn chế vận chuyển trong giờ cao điểm để tránh gia tăng mật đô xe lưu thông trên khu vực.
* Đảm bảo chất lượng đường giao thông trong khu vực Dự án.
* Xây dựng các gờ chắn giảm tốc độ trên các tuyến đường nội bộ.
* Trên tất cả các tuyến đường sẽ gắn các biển báo, biển hướng dẫn, biển quy định tốc độ lưu thông.
* Các dãy cây xanh của Dự án ven bên các tuyến đường giao thông phải được bố trí tránh che khuất tầm nhìn của các phương tiện.
* Hệ thống đường vận chuyển trong và ngoài Dự án đảm bảo an toàn, đảm bảo các thông số kỹ thuật theo thiết kế về độ dốc, góc cua, bề rộng nền đường,… Thường xuyên kiểm tra hiện trạng để có biện pháp duy tu, sửa chữa nhằm đảm bảo đạt chất lượng.
* Lắp đặt các biển báo nguy hiểm. Tại cuối các đoạn đường dốc cao, cua gấp sẽ bố trí các biển báo.

1. **Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội**

Cố gắng sử dụng càng nhiều càng tốt nguồn lao động tại chỗ: các lao động tại địa phương có đầy đủ năng lực theo yêu cầu của các nhà sản xuất và có mong muốn được tuyển dụng sẽ được các nhà sản xuất tuyển dụng tối đa.

Kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

* Giáo dục, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân viên.
* Tuyên truyền với lao động nhập cư về phong tục/tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương.
* Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư lưu trú, cũng như quản lý các chuyên gia, kỹ thuật viên tại địa bàn

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Không thay đổi.

# CHƯƠNG IV **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

## 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

**A. Nội dung cấp phép**

## 4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Trong giai đoạn hoạt động dự án, nguồn phát sinh nước thải chủ dự án đề nghị cấp phép như sau:

Nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án: 53,6 m3/ngày.

* Nguồn số 1: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của nhân viên.
* Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nhà văn phòng.

## 4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả thải tối đa chủ dự án đề nghị cấp phép trong giai đoạn này là 53,6 m3/ngày.

## 4.1.3. Dòng nước thải:

Trong giai đoạn hoạt động, số lượng dòng nước thải chủ dự án đề nghị cấp phép là 01 dòng thải nước thải sinh hoạt. Đây là dòng nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata trên đường Amata để tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

## 4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm chủ dự án đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải được thể hiện trong bảng sau:

# Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải trong giai đoạn hoạt động

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các chất ô nhiễm** | **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**  **(Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Amata)** | **Đơn vị** |
| 1 | pH | **6 - 9** | mg/l |
| 2 | TSS | **200** | mg/l |
| 3 | BOD5 | **500** | mg/l |
| 4 | COD | **530** | mg/l |
| 5 | Tổng N | **30** | mg/l |
| 6 | Tổng P | **6** | mg/l |
| 7 | N\_NH4+ | **20** | mg/l |

## 4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

* Vị trí xả nước thải: Tại 01 hố ga cuối trước khi đấu nối hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata trên đường Amata.

Tọa độ địa lý: X(m): 1.210.372 Y(m): 406.015

* Phương thức xả thải: tự chảy.
* Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata

# B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

# *Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; tiêu chuẩn đấu nối; quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục; biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố*:

* + 1. ***Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:***
* Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.
* Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh; nước mưa trên mái nhà xưởng, khối văn phòng,… được thu gom bằng các máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC Φ90mm xuống mặt đất và chảy tràn vào các hố ga thu gom nước mưa; các hố ga nước mưa nối nhau bằng các đoạn cống bê tông cốt thép chịu lực đường kính Ø300mm với hướng dốc từ các khu nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra cống thoát nước ngoài đường giao thông của KCN Amata. Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa nội bộ và đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Amata thông qua đường cống bê tông cốt thép chịu lực đường kính Ø300mm tại 01 vị trí trên đường Amata của Khu công nghiệp với toạ độ theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105o45’, múi chiếu 3o:

+ Hố ga đấu nối nước mưa trên đường Amata: X= 1.210.475; Y= 406.013

* + 1. ***Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải:***

+ Nước thải phát sinh tại dự án là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án,... với lưu lượng khoảng 53,6 m3/ngày.đêm.

+ Nước thải sinh hoạt tại dự án phát sinh từ nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata.

+ Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở sẽ đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata bằng đường ống nhựa PVC Φ200mm thông qua 01 điểm đấu nối nước thải (01 hố ga đấu nối nằm trên đường Amata), sau đó dẫn về HTXL nước thải tập trung của KCN Amata để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

* + 1. ***Tiêu chuẩn đấu nối***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các chất ô nhiễm** | **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**  **(Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Amata)** | **Đơn vị** |
| 1 | pH | 6 - 9 | mg/l |
| 2 | TSS | 200 | mg/l |
| 3 | BOD5 | 500 | mg/l |
| 4 | COD | 530 | mg/l |
| 5 | Tổng N | 30 | mg/l |
| 6 | Tổng P | 6 | mg/l |
| 7 | N\_NH4+ | 20 | mg/l |

* + 1. ***Quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:***
* *Quan trắc nước thải định kỳ*: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
* *Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục*: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
  + 1. ***Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***
* Thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom, thoát nước thải.
* Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng đường ống thu gom, thoát nước thải.
* Nếu có sự cố xảy ra, phải lập tức ngưng các hoạt động phát sinh nước thải, sau đó tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục ngay lập tức.
* Thông báo và phối hợp với Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Amata và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để xử lý nước thải phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của thoát nước thải cục bộ tại Nhà máy.

## 1.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Amata; không xả vào hệ thống thu gom thoát nước mưa và trực tiếp ra môi trường.
* Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của chủ dự án đầu tư.
* Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

## 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

## Không có.

## 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

**A. Nội dung đề nghị cấp phép**

## 4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tại khu vực máy may

- Nguồn số 2: Tại khu vực máy chặt

- Nguồn số 3: Tại khu vực máy định hình

- Nguồn số 4: Tại khu vực máy ép keo

- Nguồn số 5: Tại khu vực máy ép đế

- Nguồn số 6: Tại khu vực máy sấy

- Nguồn số 7: Tại khu vực máy hơ chỉ

- Nguồn số 8: Tại khu vực máy lên keo.

***4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung***

Tọa độ các điểm phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X = 1210489 và Y = 406073

- Nguồn số 2: X = 1210303 và Y = 406085

- Nguồn số 3: X = 1210365 và Y = 406022

- Nguồn số 4: X = 1210376 và Y = 406034

- Nguồn số 5: X = 1210411 và Y = 406062

- Nguồn số 6: X = 1210369 và Y = 406031

- Nguồn số 7: X = 1210339 và Y = 406021

- Nguồn số 8: X = 1210401 và Y = 406019

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105o45’, múi chiếu 3o)

## 4.3.3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi rường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

* ***Tiếng ồn:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ 6-21 giờ**  **(dBA)** | **Từ 21-6 giờ**  **(dBA)** | **Tần suất quan trắc định kỳ** | **Ghi chú** |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty) |

* ***Độ rung:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)** | | **Tần suất quan**  **trắc định kỳ** | **Ghi chú** |
| **Từ 6-21 giờ** | **Từ 21-6 giờ** |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty) |

# 

# B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

**B.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**:

* + Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/01 lần, các thiết bị cũ là 03 tháng/01 lần.
  + Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
  + Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.
  + Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
  + Tất cả máy móc thiết bị sản xuất đế đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.
  + Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

# B.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

* + Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép.
  + Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
  + Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.
  + Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**./.**.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

* 1. **Quản lý chất thải**

## 4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

***a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên***

| **TT** | **Tên CTNH** | **Mã CTNH** | **Trạng thái** | **Khối lượng xin cấp phép**  **(Kg/năm)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hộp mực in | 08 02 04 | Rắn | **15** |
| 2 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | Rắn | **450** |
| 3 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | Rắn | **300** |
| 4 | Mực, chất kết dính | 16 01 09 | Lỏng | **450** |
| 5 | Dầu nhớt thải, dung môi | 17 02 04 | Lỏng | **225** |
| 6 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | Rắn | **255** |
| 7 | Giẻ lau nhiễmTPNH | 18 02 01 | Rắn | **247,5** |
| 8 | Bao bì mềm thải | 18 01 01 |  | **135** |
| **Tổng cộng** | | |  | **2.077,5** |

**b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất với khối lượng ước tính khoảng 1.740 kg/năm, bao gồm: bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng, giấy văn phòng thải, vụn cao su, vải, nhựa, da không nhiễm thành phần nguy hại,…

| **STT** | **Nhóm CTRCNTT** | **Trạng thái** | **Số lượng (Kg/năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vụn cao su, vải, nhựa, da | Rắn | 1.200 |
| 2 | Vật liệu đóng gói dư thừa | Rắn | 300 |
| 3 | Giấy từ khu vực văn phòng | Rắn | 240 |
| **Tổng cộng** | |  | **1.740** |

**c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Rác sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân, ước tính khoảng 46.800 kg/năm, chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,…) rác thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,..).

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

* 1. ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***
* *Thiết bị lưu chứa:*

Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa HDPE có nắp đậy thể tích 120 lít và 240 lít kết hợp bao PP chống thấm; có dán mã số phân loại.

* *Kho lưu chứa:*
  + Diện tích kho: 100 m2.
  + Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có kết cấu tường bao, có mái che, nền bê tông để chống thấm; Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH.
  1. ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường*:**
* *Thiết bị lưu chứa:*

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào các bao PP chống thấm.

* *Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:*
  + Diện tích kho: 160 m2.
  + Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ có kết cấu tường bao, có mái che, nền bê tông để chống thấm; Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.
  1. ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*:**

Công ty đã trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE với dung tích loại 12 lít và 240 lít; bố trí tại các khu vực (khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà vệ sinh); sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân viên vận chuyển, tập trung vào khu vực chứa có mái che với diện tích 20 m2.

# B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp);

- Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rỗng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

# CHƯƠNG V **KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

## 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

* Thời gian quan trắc : 23/06/2022 và 01/12/2022.
* Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

**Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải lần 1/2022**

| **STT** | **THÔNG SỐ/**  **ĐƠN VỊ** | | **PHƯƠNG PHÁP**  **THỬ NGHIỆM** | **KẾT QUẢ** | **TIÊU CHUẨN**  **ĐẤU NỐI KCN AMATA** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | pH (a)(b)(c) | -- | TCVN 6492:2011 | 6,93 | **6 - 9** |
|  | TSS (a)(b) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 79 | **200** |
|  | BOD5(a)(b) | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 51 | **500** |
|  | COD(a)(b) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 118 | **530** |
|  | Tổng N (a)(b) | mg/L | SMEWW  4500-NO3-.E:2017 | 19,8 | **30** |
|  | Tổng P (a)(b) | mg/L | SMEWW  4500-PO43-.E:2017 | 3,62 | **6** |
|  | N\_NH4+ (a)(b) | mg/L | SMEWW  4500-NH3.B&F:2017 | 9,31 | **20** |

(*Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường Rec, 6/2022*)

**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải lần 2/2022**

| **STT** | **THÔNG SỐ/**  **ĐƠN VỊ** | | **PHƯƠNG PHÁP**  **THỬ NGHIỆM** | **KẾT QUẢ** | **TIÊU CHUẨN**  **ĐẤU NỐI KCN AMATA** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | pH (a)(b)(c) | -- | TCVN 6492:2011 | 6,77 | **6 - 9** |
|  | TSS (a)(b) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 91 | **200** |
|  | BOD5(a)(b) | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 68 | **500** |
|  | COD(a)(b) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 142 | **530** |
|  | Tổng N (a)(b) | mg/L | SMEWW  4500-NO3-.E:2017 | 16,8 | **30** |
|  | Tổng P (a)(b) | mg/L | SMEWW  4500-PO43-.E:2017 | 3,90 | **6** |
|  | N\_NH4+ (a)(b) | mg/L | SMEWW  4500-NH3.B&F:2017 | 10,4 | **20** |

(*Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường Rec, 12/2022*)

***Ghi chú***:

- Kết quả trên chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo.

- Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Amata.

***Kết luận***:

Kết quả phân tích các chỉ tiêu của mẫu nước thải đều nằm dưới Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Amata.

## 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

**Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí lần 1/2022**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THÔNG SỐ/**  **ĐƠN VỊ** | | **PHƯƠNG PHÁP**  **THỬ NGHIỆM** | **KẾT QUẢ** | **GIỚI HẠN CHO PHÉP** | **TIÊU CHUẨN**  **SO SÁNH** |
| **I** | **0615/KK/A-TV-JAND/001**: Khu vực sân trước | | | | | |
| 1 | Độ ồn(a)(b)(c) | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 57,3 | **70** | **QCVN 26:2010/BTNMT** |
| 2 | Bụi(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5067 : 1995 | 0,22 | **0,3** | **QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)** |
| 3 | SO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5971 : 1995 | 0,077 | **0,35** |
| 4 | NO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 6137 : 2009 | 0,089 | **0,2** |
| 5 | CO(a) | mg/m3 | HDKK-CO/REC | 5,16 | **30** |
| **II** | **0615/KK/A-TV-JAND/002**: Khu vực sản xuất xưởng A1 | | | | | |
| 1 | Độ ồn(a)(b)(c) | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 71,5 | **≤ 85** | **QCVN 24:2016/BYT** |
| 2 | Bụi(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5067 : 1995 | 0,38 | **8** | **QCVN 02:2019/BYT** |
| 3 | SO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5971 : 1995 | 0,095 | **10** | **QCVN 03:2019/BYT**  **(Giới hạn tiếp xúc ngắn)** |
| 4 | NO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 6137 : 2009 | 0,118 | **10** |
| 5 | CO(a) | mg/m3 | HDKK-CO/REC | 6,25 | **40** |

(*Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường Rec, 6/2022*)

**Bảng 5.4. Kết quả quan trắc không khí lần 2/2022**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THÔNG SỐ/**  **ĐƠN VỊ** | | **PHƯƠNG PHÁP**  **THỬ NGHIỆM** | **KẾT QUẢ** | **GIỚI HẠN CHO PHÉP** | **TIÊU CHUẨN**  **SO SÁNH** |
| **I** | **KK12.161122** | | | | | |
| 1 | Độ ồn(a)(b)(c) | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 55,9 | **70** | **QCVN 26:2010/BTNMT** |
| 2 | Bụi(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5067 : 1995 | 0,18 | **0,3** | **QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)** |
| 3 | SO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5971 : 1995 | 0,072 | **0,35** |
| 4 | NO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 6137 : 2009 | 0,094 | **0,2** |
| 5 | CO(a) | mg/m3 | HDKK-CO/REC | 5,10 | **30** |
| **II** | **KK13.161122** | | | | | |
| 1 | Độ ồn(a)(b)(c) | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 72,5 | **≤ 85** | **QCVN 24:2016/BYT** |
| 2 | Bụi(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5067 : 1995 | 0,35 | **8** | **QCVN 02:2019/BYT** |
| 3 | SO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 5971 : 1995 | 0,093 | **10** | **QCVN 03:2019/BYT**  **(Giới hạn tiếp xúc ngắn)** |
| 4 | NO2(a)(b) | mg/m3 | TCVN 6137 : 2009 | 0,113 | **10** |
| 5 | CO(a) | mg/m3 | HDKK-CO/REC | 6,17 | **40** |

(*Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường Rec, 12/2022*)

***KẾT LUẬN:***

* + Chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
  + Chất lượng tiếng ồn khu vực xung quanh và khu vực hoạt động đạt QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT.
  + Chất lượng không khí tại khu vực hoạt động đều nằm dưới Quy chuẩn QCVN 22:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT.

.

# CHƯƠNG VI

# CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở sẽ được xử lý sơ bộ trước khi đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Amata, nước thải được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Cơ sở không có công trình xử lý nước thải, khí thải nên không đề xuất chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm.

## 6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

## 6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

* **Quan trắc chất lượng môi trường nước**

Nước thải từ hoạt động của cơ sở đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata. Vì vậy, nhà máy không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ căn cứ theo quy định tại khoản 2, điều 97, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Tuy nhiên, Công ty sẽ thực hiện quan trắc theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa. Kế hoạch quan trắc như sau:

- Vị trí: 01 điểm tại hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata trên đường Amata. Tọa độ hố ga cuối: X(m): 1.210.372 Y(m): 406.015.

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD5, Amoni, tổng N, tổng P.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của NMXLNT tập trung KCN Amata.

* **Quan trắc chất lượng khí thải:** Không có.

## 6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có

## 6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất chủ dự án.

Để tăng cường công tác bảo vệ môi trường, Chủ dự án đề xuất thêm các chương trình quan trắc, giám sát khác cụ thể như sau:

## * Giám sát chất thải rắn thông thường

- Thông số giám sát: tiến hành giám sát về khối lượng, thành phần (gồm chất thải sinh hoạt, CTR thông thường, bùn thải), quy cách lưu trữ.

Vị trí giám sát: Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường

-Tần suất giám sát: Khi có chất thải phát sinh.

-Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

## Giám sát chất thải nguy hại

Thông số giám sát: tiến hành giám sát về thành phần, khối lượng, chứng từ thu gom CTNH.

Vị trí giám sát: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Tần suất giám sát: Khi có chất thải phát sinh.

Căn cứ pháp lý so sánh: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

## 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

# *Bảng 6.1. Kinh phí quan trắc môi trường*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Đơn giá/lần** | **Khối lượng** | **Kinh phí** |
| 1 | Quan trắc nước thải | 8.000.000 | Năm | 8.000.000 |
| **Tổng cộng** | | | | **8.000.000** |

# CHƯƠNG VII

# KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Công ty TNHH Giày dép Jands chưa bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo.

# **CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ**

Chúng tôi xin đảm bảo tính chính xác, trung thực về các số liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Chúng tôi cũng xin bảo đảm rằng các tiêu chuẩn, định mức của các nước và các tổ chức Quốc tế được trích lục và sử dụng trong Báo cáo của chúng tôi đều chính xác và đang có hiệu lực.

Chúng tôi cũng xin cam kết sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoat động của cơ sở như sau:

* Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động:

+ Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

+ Kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.

+ Kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.

+ Biện pháp phòng cháy chữa cháy.

+ Biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố;

* Chủ đầu tư cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn Việt Nam và vận hành các hệ thống xử lý môi trường trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở, tuân thủ theo các quy chuẩn môi trường.
* Chủ đầu tư cam kết đảm bảo hệ thống kết cấu hạ tầng của dự án: hệ thống cấp thoát nước; hệ thống xử lý nước thải, khí thải; hệ thống giao thông; hệ thống cấp điện; hệ thống thông tin liên lạc và công trình xử lý môi trường.
* Chủ đầu tư cam kết thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường và lập báo cáo công tác môi trường định kỳ 1 năm/lần, gửi về Cơ quan có thẩm quyền.
* Chủ đầu tư cam kết tuân thủ đúng thời hạn hoạt động và mục đích sản xuất theo các văn bản pháp lý liên quan.
* Chủ đầu tư nghiêm túc các quy chuẩn môi trường khi dự án đi vào hoạt động, cụ thể:

+ [QCVN 26:2010/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;](http://giaiphapmoitruong.com/van-ban-2/tieu-chuan-quy-chuan/moi-truong/qcvn-262010btnmt-quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-ve-tieng-on-tt-392010tt-btnmt)

+ [QCVN 27:2010/BTNMT–Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;](http://giaiphapmoitruong.com/van-ban-2/tieu-chuan-quy-chuan/moi-truong/qcvn-262010btnmt-quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-ve-tieng-on-tt-392010tt-btnmt)

+ QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Cam kết thu gom, xử lý triệt để lượng nước thải phát sinh, đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Amata.

* Chất thải rắn sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
* Cam kết khắc phục các sự cố môi trường do dự án gây ra.
* Cam kết đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.
* Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các quy chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

# PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ**

**PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ**

# PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

# PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn, mã số doanh nghiệp: 3603437490 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04/01/2017, thay đổi lần thứ 1 ngày 21/05/2019.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1006563262 chứng nhận lần đầu ngày 28/12/2016 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/06/2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.
3. Hợp đồng thuê lại đất trong KCN Amata ngày 17/02/2017 giữa Công ty TNHH Giày dép Jands và Công ty cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa. (Bao gồm đấu nối, xử lý nước thải và thu gom chất thải rắn sinh hoạt)
4. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 40/XN-KCNĐN ngày 20/03/2017 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.
5. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 75.002670.T ngày 01/03/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp
6. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp
7. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nguy hại.
8. Chứng từ chất thải nguy hại 2022
9. Hóa đơn điện, nước.

# PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ

1. Bản vẽ mặt bằng tổng thể toàn công ty.
2. Bản vẽ thoát nước mưa
3. Bản vẽ thoát nước thải
4. Bản vẽ giám sát môi trường

**PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG**